

Bản án số: **14/2021/HNGĐ-ST**
Ngày: 27 tháng 04 năm 2021
V/v “tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIỀU- THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thanh Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Dũng**

2. Ông **Nguyễn Văn Bình**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Khuất Duy Toàn** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Võ Phước Khánh Toàn** – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 04 năm 2021 tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 464/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2020 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2021/QĐXX-ST ngày 15.03.2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2021/QĐST- HNGĐ ngày 30.03.2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Lê Văn L** – sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: tổ 03, phường HA, quận CL, thành phố Đà Nẵng.

- Bị đơn: Bà **Lê Thị Th** – sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: tổ 09, phường HM, quận LC, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện gửi đến Tòa án, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Lê Văn L trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và Bà Lê Thị Th kết hôn với nhau năm 1997, có đăng ký kết hôn tại UBND phường KhTrg, quận HC, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại tổ 03, phường HA, quận CL, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng tôi thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân là do: bà Th giấu gia đình đem tiền gia đình chơi biêu hui dẫn đến mắc nợ gần 01 tỷ đồng. Đến năm 2017 do không cầm cự được nên gia đình đã phải bán nhà để trả nợ và

vợ chồng thuê nhà tại lô 10 ThT, tổ 9 phường HM, quận LC, thành phố Đà Nẵng để sinh sống. Tuy nhiên từ đó đến nay bà Th vẫn không thay đổi tính tình dẫn đến số tiền 600.000.000 đồng còn dư sau khi bán nhà do bà Th cất giữ cũng không còn. Việc làm của bà Th ảnh hưởng đến công việc của tôi và việc học hành của các con nên tôi không chung sống với bà Th nữa. Hiện nay, tôi không còn tình cảm, niềm tin đối với bà Th, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2020, không còn quan tâm, lo lắng, chăm sóc cho nhau. Do hôn nhân đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi ly hôn với Bà Lê Thị Th.

+ Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng tôi có 02 con chung Lê Tuấn K - Sinh ngày 25/10/1998 và Lê Ngọc Phương M - Sinh ngày 28/06/2002. Do các con chung đã thành niên nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Không có.

+ Về nợ chung: Không có.

*** Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa Tại bản tự khai ngày 16.5.2016, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà Lê Thị Th trình bày:**

+ Về quan hệ hôn nhân: Tôi thống nhất với ông Lê Văn L về thời gian địa điểm kết hôn, tôi và ông Lê Văn L kết hôn với nhau năm 1997, có đăng ký kết hôn tại UBND phường KhTr, quận HC, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng tôi về sống tại tổ 03, phường HA, quận CL, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng tôi phát sinh nhiều mâu thuẫn do kinh tế gia đình khó khăn tôi mắc nợ gần 01 tỷ đồng. Đến năm 2017, do không cầm cự được nên gia đình đã phải bán nhà để trả nợ và vợ chồng thuê nhà tại lô 10 ThT, tổ 9 phường HM, quận LC, thành phố Đà Nẵng để sinh sống. Đến tháng 10 năm 2020 thì vợ chồng đã sống ly thân, ông L rời khỏi nhà sống riêng và nay khởi kiện ly hôn thì tôi không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông L vì tôi vẫn thương chồng con.

+ Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng tôi có 02 con chung Lê Tuấn K - Sinh ngày 25/10/1998 và Lê Ngọc Phương M - Sinh ngày 28/06/2002. Do các con chung đã thành niên nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: không có.

+ Về nợ chung: Không có.

*** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu:**

Về thủ tục tố tụng: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng thống nhất về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56 luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn L xin ly hôn đối với bà Lê Thị Th.

- *Về con chung:* Ông Lê Văn L và bà Lê Thị Th xác nhận có 02 con chung là Lê Tuấn K - Sinh ngày 25/10/1998 và Lê Ngọc Phương M - Sinh ngày 28/06/2002. Các con chung đã thành niên nên không đề cập giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Ông Lê Văn L và bà Lê Thị Th xác nhận không có nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

** Về thủ tục tố tụng:*

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Tranh chấp ly hôn giữa ông Lê Văn L và bà Lê Thị Th thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại các Điều 208; 209; 210; 211 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, đương sự không xuất trình thêm chứng cứ mới.

** Về nội dung tranh chấp:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Lê Văn L và bà Lê Thị Th có thời gian tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại UBND phường KhTr, quận HC (nay là quận CL), thành phố Đà Nẵng. Việc kết hôn giữa ông L và bà Th là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối và không trái với quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa ông Lê Văn L và bà Lê Thị Th là hợp pháp.

HĐXX xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, ông Lê Văn L và bà Lê Thị Th đều thừa nhận việc mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc vay nợ của bà Th và việc sống ly thân. Ngoài ra, ông L cho rằng sau khi sự việc xảy ra, bà Th vẫn không thay đổi tính tình, số tiền còn lại sau khi bán nhà trả nợ là 600.000.000 đồng do bà Th cất giữ đến nay cũng không còn, việc làm của bà Th ảnh hưởng đến công việc của ông và việc học hành của các con, ông không còn tình cảm đối với bà Th do đó ông L yêu cầu được ly hôn. Bà Th lại cho rằng bà vẫn yêu thương chồng con nên không đồng ý ly hôn.

Xét mặc dù bà Th xác định vẫn còn tình cảm với ông L và không đồng ý ly hôn nhưng giữa ông L và bà Th có nhiều mâu thuẫn dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng sống ly thân. Kết quả xác minh tại địa phương nơi cư trú của ông L, bà Th thể hiện việc mâu thuẫn giữa hai vợ chồng liên quan đến tiền bạc, ông L và bà Th sống xa nhau, thỉnh thoảng ông L về ở với bà Th vào dịp cuối

tuần. Tại phiên tòa, bà Th không đưa ra bất cứ giải pháp gì để hàn gắn quan hệ hôn nhân còn ông L khẳng định không còn tình cảm, niềm tin đối với bà Th. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông L và bà Th đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, việc ông Lê Văn L yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Lê Thị Th là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- **Về con chung:** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, các bên đương sự cùng xác nhận có 02 con chung là Lê Tuấn K - Sinh ngày 25/10/1998 và Lê Ngọc Phương M - Sinh ngày 28/06/2002. Các con chung đã thành niên, các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản chung, nợ chung:** Các bên đương sự xác nhận không có nên HĐXX không xem xét giải quyết.

- **Về án phí:** Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ông Lê Văn L phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: - Các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của ông Lê Văn L.

- **Về quan hệ hôn nhân:** Ông Lê Văn L – sinh năm 1963 được ly hôn với bà Lê Thị Th – sinh năm 1971.

Giấy Chứng nhận kết hôn số 102 quyển số 1997 ngày 31.12.1997 của Ủy ban nhân dân phường KhTr, quận HC (nay là quận CL), thành phố Đà Nẵng không còn giá trị pháp lý.

- **Về con chung:** Con chung Lê Tuấn K - Sinh ngày 25/10/1998 và Lê Ngọc Phương M - Sinh ngày 28/06/2002 đã thành niên nên các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Ông Lê Văn L phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0004820 ngày 03.12.2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu – TP Đà Nẵng. Như vậy, ông Lê Văn L đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 27.04.2021.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 06, 07, 07a và 09 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện Kiểm sát Liên Chiểu;
- Chi cục Thi hành án Liên Chiểu;
- UBND phường KhTr;
- Hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Thanh Thủy

**TOÀ ÁN ND Q.LIÊN CHIỂU
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Bản án số: /2016/HNGĐ-ST

Ngày 14.09.2016

V/v: “Ly hôn”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
☐
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIỂU, TP ĐÀ NẴNG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà **Phạm Thị Th Thủy**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* - Ông **Nguyễn Văn Bình**

- Bà **Huỳnh Thị Ánh Nguyệt**

- *Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:* Bà **Nguyễn Thị Kim Trinh** - Cán bộ Toà án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 14 tháng 9 năm 2016 tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 123/2016/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2016 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2016/QĐXX-ST ngày 02.8.2016, Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2016/QĐ- HNGĐST ngày 18.08.2016 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Lê Văn L** – sinh năm 1955

Địa chỉ: 74/24 Thi Sách, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

- *Bị đơn:* Bà **Lê Thị Th** – sinh năm 1959

Địa chỉ: H18/06 K144 Nguyễn Như Hạnh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

NHẬN THẤY

Theo đơn xin ly hôn ngày 26.4.2016, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Lê Văn L trình bày:

- ***Về quan hệ hôn nhân:*** Vợ chồng tôi kết hôn năm 1985 có đăng ký kết hôn tại UBND phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống đến năm 2011 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà Tuyên tự ý vay nợ dẫn đến bán nhà mà không được sự thỏa thuận của tôi, ngoài ra vợ chồng không hòa hợp nhau về mặt tình cảm, đã không còn chung sống với nhau từ tháng 12.2014 đến nay, mỗi người đều có cuộc sống độc lập riêng nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà Tuyên.

- **Về con chung:** Vợ chồng tôi có 02 con chung là Lê Dương Hùng Anh – sinh năm 1987 và Lê Dương Hùng Cường – sinh năm 1992. Hai con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản chung:** Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Tôi khai nhận không có

Tại bản tự khai ngày 16.5.2016, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Lê Thị Th trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Đúng như ông Lê Văn L trình bày, vợ chồng tôi kết hôn năm 1985 có đăng ký kết hôn tại UBND phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Trong quá trình chung sống vợ chồng tôi có nhiều mâu thuẫn nhưng đều vượt qua được, nay chồng tôi có đơn ly hôn trong khi đó tôi đang mang nhiều bệnh tật trong người, thời gian sống của tôi không còn dài nên tôi không đồng ý ly hôn, nguyện vọng của tôi là giữ nguyên tình trạng như hiện nay, phần ai người đó sống để tránh làm tổn thương các con của tôi.

- **Về con chung:** Vợ chồng tôi có 02 con chung là Lê Dương Hùng Anh – sinh năm 1987 và Lê Dương Hùng Cường – sinh năm 1992. Hai con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản chung:** Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** không có. Trước đây, tôi khai nhận vợ chồng tôi có nợ ông Nguyễn Văn Quang số tiền 10.000.000 đồng. Tuy nhiên con trai tôi đã trả hết số nợ trên cho ông Nguyễn Văn Quang

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn L và bà Lê Thị Th có thời gian tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào năm 1985 có đăng ký kết hôn tại UBND phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng. Việc kết hôn giữa ông Sơn và bà Tuyên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối và không trái với quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa ông Lê Văn L và bà Lê Thị Th là hợp pháp. Theo như ông Sơn trình bày thì trong quá trình chung sống đến năm 2011 thì ông Sơn và bà Tuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà Tuyên tự ý vay nợ dẫn đến bán nhà mà không được sự đồng ý của ông Sơn, ngoài ra vợ chồng không hòa hợp nhau về mặt tình cảm. Bà Tuyên cũng xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nhưng đều vượt qua được, hiện nay bà đang mang nhiều bệnh tật trong người nên không đồng ý ly hôn, nguyện vọng của bà là giữ nguyên tình trạng như hiện nay, phần ai người đó sống để tránh làm tổn thương các con. Qua xác nhận tại địa phương từ tháng 12.2014 ông Sơn đi làm ăn

xa và sau khi trở về đã không còn sống chung cùng với bà Tuyên, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã phát sinh từ lâu và càng ngày càng gay gắt. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông Sơn và bà Tuyên đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, việc ông Lê Văn L yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Lê Thị Th là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- **Về quan hệ con chung:** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, các bên đương sự cùng xác nhận có 02 con chung là Lê Dương Hùng Anh – sinh năm 1987 và Lê Dương Hùng Cường – sinh năm 1992. Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản chung:** Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề tài sản chung nên HĐXX không xem xét.

- **Về nợ chung:** Các bên đương sự xác định không có nên HĐXX không xem xét.

Sau này, nếu các bên đương sự có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung thì có thể khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác.

- **Về án phí:** Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27.2.2009 của Ủy ban thường vụ quốc hội thì: Ông Lê Văn L phải nộp 200.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Các Điều 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 47, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27.2.2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên bố: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của ông Lê Văn L.

1. Tuyên xử: Ông Lê Văn L – sinh năm 1955 được ly hôn với bà Lê Thị Th – sinh năm 1959.

2. Về quan hệ con chung: Con chung Lê Dương Hùng Anh – sinh năm 1987 và Lê Dương Hùng Cường – sinh năm 1992 đã thành niên nên Tòa án không xem xét.

3. Về án phí: Ông Lê Văn L phải nộp 200.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0003593 ngày 09.5.2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu – TP Đà Nẵng. Như vậy, ông Lê Văn L đã nộp đủ tiền án phí.

4. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm hôm nay, ngày 18.8.2016.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện Kiểm sát Liên Chiểu;
- Chi cục Thi hành án Liên Chiểu;
- UBND phường Hòa Thuận Đông;
- Hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Th Thủy

Bà Lê Thị Th khai nhận vợ chồng bà có nợ ông Nguyễn Văn Quang số tiền 10.000.000 đồng và trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 12.7.2016 sẽ có đơn trình bày đồng thời cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đối với nợ chung. Tuy nhiên, hết thời hạn nêu trên, bà Tuyên không có đơn và cũng không cung cấp tài

liệu, chứng cứ chứng minh về nợ chung cho Tòa án. Vì vậy, Tòa án không xem xét giải quyết đối với khoản nợ chung. Sau này các bên đương sự có tranh chấp thì khởi kiện về vụ kiện dân sự khác. Trong quá trình chung sống vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn dẫn đến xô xát, cãi vã khiến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Hiện nay bà Ánh đã bỏ về nhà mẹ ruột sống. Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự cũng đã thừa nhận việc mâu thuẫn là có thật. Hơn nữa, theo xác minh tại địa phương thì mâu thuẫn giữa ông Hùng, bà Ánh là khá trầm trọng, nhiều lần xảy ra xô xát, đánh nhau và phải cần đến chính quyền địa phương can thiệp, giải quyết. Qua đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông Hùng, bà Ánh đã đến mức trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được và đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, việc bà Lê Thị Kim Ánh yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 89, 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

